

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

|  |               |
|--|---------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG</b>             | <b>2 – 19</b> |
| Bảng cân đối kế toán Văn phòng                 | 2 – 3         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng | 4             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng           | 5             |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng        | 6 – 19        |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

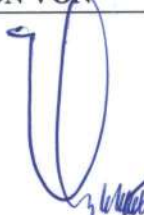
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020


Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>1.365.246.730.250</b> | <b>2.444.110.170.414</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>50.482.685.582</b>    | <b>58.724.379.026</b>    |
| 111        | 1. Tiền  | V.01        | 50.482.685.582           | 58.724.379.026           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             |                          |                          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             |                          |                          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>618.361.071.669</b>   | <b>1.638.288.965.588</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            |             | 603.722.125.809          | 1.583.659.018.979        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            |             | 14.818.737.813           | 15.594.143.907           |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | 20.729.353.490           | 55.628.276.144           |
| 136        | 6. Các khoản phải thu khác                     | V.03        | 10.781.737.213           | 15.098.409.214           |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (31.690.882.656)         | (31.690.882.656)         |
| 139        | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     |             |                          |                          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | V.04        | <b>693.257.208.097</b>   | <b>742.214.194.770</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 693.257.208.097          | 742.214.194.770          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             |                          |                          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>3.145.764.902</b>     | <b>4.882.631.030</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 1.210.857.145            | 2.975.463.492            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 27.740.219               |                          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | V.05        | 1.907.167.538            | 1.907.167.538            |
| 155        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | V.06        |                          |                          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>360.444.420.080</b>   | <b>376.817.898.549</b>   |
| <b>210</b> | <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>39.462.603.745</b>    | <b>39.462.603.745</b>    |
| 213        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             |             | 39.462.603.745           | 39.462.603.745           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>281.578.159.137</b>   | <b>286.936.514.311</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.07        | 281.485.143.755          | 286.729.343.676          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 1.546.239.065.057        | 1.510.901.101.887        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (1.264.753.921.302)      | (1.224.171.758.211)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             |                          |                          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.08        | 93.015.382               | 207.170.635              |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 1.778.416.860            | 5.833.652.623            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (1.685.401.448)          | (5.626.481.988)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             |                          |                          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>29.179.096.516</b>    | <b>41.552.413.690</b>    |
| 241        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   |             |                          |                          |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                |             | 29.179.096.516           | 41.552.413.690           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>6.964.225.130</b>     | <b>6.964.225.130</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             |                          |                          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | V.10        | 6.964.225.130            | 6.964.225.130            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>3.260.335.552</b>     | <b>1.902.141.673</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.11        | 3.260.335.552            | 1.902.141.673            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             |                          |                          |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             |                          |                          |

|      |   |  |                          |                          |
|------|---|--|--------------------------|--------------------------|
| 268  | 4. Tài sản dài hạn khác                                 |  |                          |                          |
| 270  | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                |  | <b>1.725.691.150.330</b> | <b>2.820.928.068.963</b> |
| 300  | <b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |  | <b>494.201.132.795</b>   | <b>1.582.347.078.336</b> |
| 310  | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   |  | <b>494.201.132.795</b>   | <b>1.548.315.321.826</b> |
| 311  | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          |  | 199.787.410.094          | 483.050.745.818          |
| 312  | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    |  | 672.334.532              | 840.104.896              |
| 313  | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  |  | 3.292.415.405            | 3.675.576.012            |
| 314  | 4. Phải trả người lao động                              |  | 36.022.170.958           | 43.869.419.148           |
| 315  | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            |  | 32.970.548.137           |                          |
| 319  | 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     |  | 19.636.933.042           | 21.247.568.642           |
| 320  | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác              |  | 185.991.754.242          | 995.631.907.310          |
| 321  | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          |  | 15.827.566.385           |                          |
| 322  | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |  |                          |                          |
| 330  | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   |  | <b>0</b>                 | <b>34.031.756.510</b>    |
| 331  | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác                |  | 0                        | 34.031.756.510           |
| 400  | <b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |  | <b>1.231.490.017.535</b> | <b>1.238.580.990.627</b> |
| 410  | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                |  | <b>1.231.490.017.535</b> | <b>1.238.580.990.627</b> |
| 411  | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               |  | 1.128.564.000.000        | 1.128.564.000.000        |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                |  |                          |                          |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi                                       |  |                          |                          |
| 412  | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 |  |                          |                          |
| 413  | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                     |  |                          |                          |
| 414  | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                              |  |                          |                          |
| 415  | 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                     |  |                          |                          |
| 416  | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                      |  |                          |                          |
| 417  | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           |  |                          |                          |
| 418  | 8. Quỹ đầu tư phát triển                                |  | 91.831.408.117           | 91.590.307.322           |
| 419  | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                      |  |                          |                          |
| 420  | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |  | 15.342.262.775           | 15.342.262.775           |
| 421  | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |  | (4.247.653.357)          | 3.084.420.530            |
| 421a | - LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |  | (8.338.427.747)          | 831.718.786              |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này                            |  | 4.090.774.390            | 2.252.701.744            |
| 422  | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                    |  |                          |                          |
| 430  | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   |  | <b>0</b>                 |                          |
| 431  | 1. Nguồn kinh phí                                       |  |                          |                          |
| 432  | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                    |  |                          |                          |
| 440  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                              |  | <b>1.725.691.150.330</b> | <b>2.820.928.068.963</b> |

  
Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yên  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

  
Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng

  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thanh Tùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : VND

| MS | Chi tiêu                                     | TM    | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế năm 2020   | Lũy kế năm 2019   |
|----|--|-------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | VI.21 | 408.623.058.540  | 498.466.064.431  | 1.535.327.253.744 | 2.073.317.955.629 |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                 | VI.22 | 12.004.530.165   | 26.359.146.867   | 48.300.535.165    | 118.910.337.094   |
| 10 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV      | VI.23 | 396.618.528.375  | 472.106.917.564  | 1.487.026.718.579 | 1.954.407.618.535 |
| 11 | Giá vốn hàng bán                             | VI.24 | 325.545.103.230  | 372.260.608.762  | 1.220.620.000.306 | 1.585.672.504.837 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV     |       | 71.073.425.145   | 99.846.308.802   | 266.406.718.273   | 368.735.113.698   |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính                | VI.25 | 1.096.878.407    | 1.220.328.211    | 1.657.791.648     | 1.273.614.006     |
| 22 | Chi phí tài chính                            | VI.26 | 5.081.243.230    | 24.170.067.429   | 35.908.983.617    | 72.143.346.930    |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                    |       | 4.553.209.937    | 20.686.170.924   | 34.818.811.283    | 67.425.223.587    |
| 24 | Chi phí bán hàng                             |       | 35.663.560.918   | 45.111.909.475   | 146.627.412.400   | 177.373.790.675   |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |       | 27.338.601.214   | 30.408.949.009   | 96.553.302.483    | 110.564.147.035   |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |       | 4.086.898.190    | 1.375.711.100    | (11.025.188.579)  | 9.927.443.064     |
| 31 | Thu nhập khác                                |       | 109.725.200      | 128.543.000      | 469.098.014       | 1.351.962.982     |
| 32 | Chi phí khác                                 |       | 105.849.000      |                  | 2.651.414.535     | 77.342.001        |
| 40 | Lợi nhuận khác                               |       | 3.876.200        | 128.543.000      | (2.182.316.521)   | 1.274.620.981     |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |       | 4.090.774.390    | 1.504.254.100    | (13.207.505.100)  | 11.202.064.045    |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.27 |                  | 61.861.820       |                   | 3.013.470.180     |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |       |                  |                  |                   |                   |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |       | 4.090.774.390    | 1.442.392.280    | (13.207.505.100)  | 8.188.593.865     |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | VI.28 |                  |                  |                   |                   |

*Nguyễn Thị Hải Yến*

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc  
Phạm Thanh Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Quý III năm 2020         | Quý III năm 2019         |
|-----------|---|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>    |                          |                          |
| 01        | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác     | 613.798.749.200          | 730.339.418.278          |
| 02        | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ     | (287.187.398.838)        | (597.165.876.240)        |
| 03        | 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | (42.626.294.600)         | (38.549.479.384)         |
| 04        | 4. Tiền chi trả lãi                                     | (4.553.209.937)          | (20.686.170.924)         |
| 05        | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              |                          |                          |
| 06        | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 16.856.362.638           | 17.788.448.402           |
| 07        | 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh      | (27.438.349.726)         | (34.292.908.674)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD</b>       | <b>268.849.858.737</b>   | <b>57.433.431.458</b>    |
|           | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |                          |                          |
| 21        | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | (7.963.376.036)          | (10.719.132.975)         |
| 22        | 2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác     |                          |                          |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị      |                          |                          |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác |                          |                          |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |                          |                          |
| 26        | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |                          |                          |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 1.096.878.407            | 1.194.945.000            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>(6.866.497.629)</b>   | <b>(9.524.187.975)</b>   |
|           | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |                          |                          |
| 31        | 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH      |                          |                          |
| 32        | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP  |                          |                          |
| 33        | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 296.386.674.384          | 650.681.265.923          |
| 34        | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (608.171.092.707)        | (750.003.068.576)        |
| 35        | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       |                          |                          |
| 36        | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 0                        | (23.999.782.500)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>(311.784.418.323)</b> | <b>(123.321.585.153)</b> |
| <b>50</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | <b>(49.801.057.215)</b>  | <b>(75.412.341.670)</b>  |
| <b>60</b> | <b>TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>                                  | <b>100.283.742.797</b>   | <b>155.431.480.981</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                           |                          |                          |
| <b>70</b> | <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                 | <b>50.482.685.582</b>    | <b>80.019.139.311</b>    |







**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hải Yến**  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**Kế toán trưởng**  
**Lê Hồng Thắng**

**Tổng Giám đốc**  
**Phạm Thanh Tùng**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 8 ngày 19/06/2020) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

### **2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính**

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.



**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### ***17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:***

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

#### ***18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.***

##### ***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

| <b>01. Tiền</b>    | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.482.685.582        | 58.724.379.026        |
| <b>Cộng</b>        | <b>50.482.685.582</b> | <b>58.724.379.026</b> |

| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>       | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|---|----------------------|----------------------|
| 2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết |                      |                      |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao             | 2.494.000.000        | 2.494.000.000        |
| Công ty CP Bao bì và DVTM Lâm Thao          | 4.470.225.130        | 4.470.225.130        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.964.225.130</b> | <b>6.964.225.130</b> |

| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>           |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>   |                        |                          |
| Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang     | 14.131.170.551         | 120.913.718.592          |
| Công ty cổ phần Phùng Hưng                | 63.693.846.381         | 141.300.819.131          |
| Công ty CP TMTH Toan Vân Thái Bình        | 21.920.928.937         | 79.986.377.214           |
| DN Tư nhân Thanh Sơn                      | 27.540.650.000         | 139.823.966.000          |
| Công ty CP thương mại Hà Ngọc Phú Thọ     | 19.546.205.977         | 52.772.604.477           |
| Công ty CP XNK Hà Anh                     | 66.975.700.438         | 77.844.014.951           |
| Công ty cổ phần Việt Pháp                 | 27.672.025.406         | 56.217.342.906           |
| Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân Yên Bái | 29.123.746.173         | 145.066.421.697          |
| Phải thu các khách hàng khác              | 333.117.851.946        | 769.733.754.011          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>603.722.125.809</b> | <b>1.583.659.018.979</b> |

| <b>04. Trả trước cho người bán</b>         | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương  | 9.349.220.277         | 9.349.220.277         |
| Đối tượng khác                             | 5.469.517.536         | 6.244.923.630         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.818.737.813</b> | <b>15.594.143.907</b> |

| <b>05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen                 | 324.033.723           | 324.033.723           |
| Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh | 29.742.823            | 29.742.823            |
| Tạm ứng                                       | 4.583.037.500         | 5.314.650.000         |
| UBND Thị Trấn Hùng Sơn                        | 300.000.000           | 2.300.000.000         |
| Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao                | 542.656.239           | 1.518.721.765         |
| Phải thu các đối tượng khác                   | 5.002.266.928         | 5.611.260.903         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>10.781.737.213</b> | <b>15.098.409.214</b> |

|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>06. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                          |                        |                        |
| Hàng Tồn kho  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | -                      | -                      |
| <b>07. Nợ xấu</b>   |                        |                        |
| Cty cổ phần Nam Tiến  | 14.851.151.275         | 14.851.151.275         |
| Cty TNHH Anh Đức  | 12.213.474.600         | 12.213.474.600         |
| Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng                                  | 330.946.211            | 330.946.211            |
| Hội nông dân Tinh Sơn La                                    | 3.618.477.439          | 3.618.477.439          |
| Cty CP Hóa Chất Vinh  | 676.833.131            | 676.833.131            |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.690.882.656</b>  | <b>31.690.882.656</b>  |
| <b>08. Hàng tồn kho</b>                                     |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 295.760.711.585        | 500.117.079.206        |
| Công cụ, dụng cụ  | 5.229.151.281          | 6.904.266.571          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 192.186.022.325        | 107.038.564.289        |
| Thành phẩm  | 200.081.322.906        | 128.154.284.704        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>693.257.208.097</b> | <b>742.214.194.770</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>693.257.208.097</b> | <b>742.214.194.770</b> |
| <b>09. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          |                        |                        |
| <i>Dự án ĐTCTNC công đoạn NC lưu huỳnh CS1</i>              |                        | 10.210.608.361         |
| <i>Dự án ĐT cải tạo tháp sấy không khí DC</i>               |                        | 9.037.279.264          |
| <i>XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm</i>                   |                        | -                      |
| <i>Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm</i>                | 11.851.057.585         | 11.851.057.585         |
| <i>Dự án ĐTXD xử lý MT các XN Supe và NC</i>                |                        | 2.498.154.204          |
| <i>Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải</i>             | 1.482.532.028          | 6.591.314.276          |
| <i>Dự án ĐT cải tạo tháp hấp thụ VX255-A2</i>               | 400.909.091            |                        |
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i>                              | 139.364.000            | 1.364.000.000          |
| <i>SC lớn tài sản cố định</i>                               | 15.305.233.812         |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.179.096.516</b>  | <b>41.552.413.690</b>  |

**10. Tài sản cố định hữu hình** (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

**11. Tài sản cố định vô hình:**

| <i>Khoản mục</i>              | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Cộng</i>   |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                                     |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                          | 5.833.652.623                       | 5.833.652.623 |
| Số tăng trong kỳ              |                          | -                                   | -             |
| <i>Mua trong kỳ</i>           |                          |                                     |               |
| <i>Tăng khác</i>              |                          |                                     |               |
| Số giảm trong kỳ              |                          | 4.055.235.793                       | 4.055.235.793 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                          |                                     |               |
| <i>Giảm khác</i>              |                          | 4.055.235.793                       | 4.055.235.793 |
| Số dư cuối kỳ                 |                          | 1.778.416.830                       | 1.778.416.830 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                                     |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                          | 5.702.585.490                       | 5.702.585.490 |
| Số tăng trong kỳ              |                          |                                     |               |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      |                          | 38.051.751                          | 38.051.751    |
| <i>Tăng khác</i>              |                          |                                     |               |
| Số giảm trong kỳ              |                          | 4.055.235.793                       | 4.055.235.793 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                          |                                     |               |
| <i>Giảm khác</i>              |                          | 4.055.235.793                       | 4.055.235.793 |
| Số dư cuối kỳ                 |                          | 1.685.401.448                       | 1.685.401.448 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                                     |               |
| <i>Tại ngày đầu kỳ</i>        |                          | 131.067.133                         | 131.067.133   |
| <i>Tại ngày cuối kỳ</i>       |                          | 93.015.382                          | 93.015.382    |

**12. Chi phí trả trước**

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

**Cộng**

b. Chi phí trả trước dài hạn

**Cộng**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH 1 thành viên Apatít

Phải trả các khách hàng khác

**Cộng**

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**Vay ngắn hạn**

a. **Vay ngắn hạn**

Vay NH Công Thương Hùng Vương

Vay NHTMCP Vietcombank – CN Phú Thọ

Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Vay NH NN & PTNT Huyện Lâm Thao

**Cộng**

b. **Vay dài hạn**

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

1.210.857.145

2.975.463.492

**1.210.857.145**

**2.975.463.492**

3.260.335.552

1.902.141.673

**3.260.335.552**

**1.902.141.673**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

80.426.735.514

134.993.732.632

119.360.674.580

348.057.013.186

**199.787.410.094**

**483.050.745.818**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

44.532.247.546

47.000.000.000

123.070.551.680

805.660.656.006

62.921.202.562

98.439.003.758

**185.991.754.242**

**995.631.907.310**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

-

34.031.756.510

|   |                      |                          |                           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Cộng</b>   |                      |                          | -                         | <b>34.031.756.510</b>    |
| <b>15. Phải trả người bán liên quan</b>                   |                      |                          | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>           |
| Công ty TNHH Apatit Việt Nam                              |                      |                          | 80.426.735.514            | 134.993.732.632          |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao                           |                      |                          | 10.986.353.569            | 17.350.585.339           |
| Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao                          |                      |                          | 6.503.600.900             | 21.167.560.020           |
| <b>Cộng</b>   |                      |                          | <b>97.916.689.983</b>     | <b>173.511.877.991</b>   |
| <b>16. Người mua trả tiền trước</b>                       |                      |                          | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>           |
| Đối tượng khác  |                      |                          | 672.334.532               | 840.104.896              |
| <b>Cộng</b>   |                      |                          | <b>672.334.532</b>        | <b>840.104.896</b>       |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>            | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp trong kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b>            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                |                      |                          |                           |                          |
| Thuế đất  | 3.252.529.298        | 2.417.511.266            | 454.523.500               | 1.289.541.532            |
| Thuế VAT  | -                    | -                        | 694.535.485               | 694.535.485              |
| Thuế khác   | 39.886.107           | 73.123.073               | 281.049.036               | 247.812.070              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.292.415.405</b> | <b>2.490.634.339</b>     | <b>1.430.108.021</b>      | <b>2.231.889.087</b>     |
| <b>18. Các khoản phải trả ngắn hạn</b>                    |                      |                          | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>           |
| Kinh phí công đoàn  |                      |                          | 1.684.487.377             | 2.069.171.248            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)              |                      |                          | 16.460.660.641            | 18.340.314.084           |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                               |                      |                          | 641.127.701               | 583.480.573              |
| Các khoản phải trả khác                                   |                      |                          | 850.657.323               | 254.602.737              |
| <b>Cộng</b>   |                      |                          | <b>19.636.933.042</b>     | <b>21.247.568.642</b>    |
| <b>19. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả ngắn hạn</b> |                      |                          | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>           |
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn (chi phí cước và gửi kho)    |                      |                          |                           |                          |
| b. Chi phí dự phòng phải trả (chi phí trích trước SCL)    |                      |                          |                           |                          |
| <b>20. Vốn chủ sở hữu</b>                                 |                      |                          |                           |                          |
| <b>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>              |                      |                          | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>           |
| Vốn đầu tư của Nhà nước                                   |                      |                          | 787.919.850.000           | 787.919.850.000          |
| Vốn của các đối tượng khác                                |                      |                          | 340.644.150.000           | 340.644.150.000          |
| <b>Cộng</b>   |                      |                          | <b>1.128.564.000.000</b>  | <b>1.128.564.000.000</b> |
| <b>b. Các giao dịch về vốn</b>                            |                      |                          | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>          |
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                      |                          |                           |                          |
| + Vốn góp đầu kỳ  |                      |                          | 1.128.564.000.000         | 1.128.564.000.000        |

|                                   |                   |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| + Vốn góp tăng trong kỳ           |                   |                   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ           |                   |                   |
| + Vốn góp cuối kỳ                 | 1.128.564.000.000 | 1.128.564.000.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ |                   |                   |

| <b>c. Cổ phiếu</b>                       | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| - Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 112.856.400   | 112.856.400     |
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 112.856.400   | 112.856.400     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 112.856.400   | 112.856.400     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |               |                 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         |               |                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              |               |                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |               |                 |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành        | 112.856.400   | 112.856.400     |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 112.856.400   | 112.856.400     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |               |                 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu |               |                 |

| <b>d. Các quỹ của doanh nghiệp:</b> | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển               | 91.831.408.117         | 91.590.307.322         |
| Quỹ dự phòng tài chính              |                        |                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 15.342.262.775         | 15.342.262.775         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>107.173.670.892</b> | <b>106.932.570.097</b> |

| <b>29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b> | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|----------------|
| a. Nợ khó đòi đã xử lý                              | 7.533.329.475  | 7.533.329.475  |
| Công ty TNHH Hòa Bình                               | 1.319.536.200  | 1.319.536.200  |
| Các đối tượng khác                                  | 6.213.793.275  | 6.213.793.275  |
| b. Ngoại tệ các loại                                |                |                |
| Đồng đô la Mỹ (USD)                                 | 11.851,65      | 12.047,75      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>Quý III/2020</u>    | <u>Quý III/2019</u>    |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                    | 408.623.058.540        | 498.466.064.431        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                            |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>408.623.058.540</b> | <b>498.466.064.431</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <u>Quý III/2020</u>    | <u>Quý III/2019</u>    |
| Chiết khấu thương mại                                 | 12.004.530.165         | 26.359.146.867         |
| Giảm giá hàng bán                                     |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại                                   |                        |                        |



|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b>   | <b>12.004.530.165</b>  | <b>26.359.146.867</b>  |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>  | <b>Quý III/2020</b>    | <b>Quý III/2019</b>    |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán                           | 325.545.103.230        | 372.260.608.762        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>325.545.103.230</b> | <b>372.260.608.762</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                           | <b>Quý III/2020</b>    | <b>Quý III/2019</b>    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 11.989.407             | 25.383.211             |
| Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia                           | 1.084.890.000          | 1.194.945.000          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.096.878.407</b>   | <b>1.220.328.211</b>   |
| <b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>                             | <b>Quý III/2020</b>    | <b>Quý III/2019</b>    |
| Lãi tiền vay  | 4.553.209.937          | 20.686.170.924         |
| Chi phí tài chính khác  | 528.033.293            | 3.483.896.505          |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.081.243.230</b>   | <b>24.170.067.429</b>  |
| <b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>            | <b>Quý III/2020</b>    | <b>Quý III/2019</b>    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý III                         | 4.090.774.390          | 1.504.254.100          |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                              |                        |                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)                      | 1.084.890.000          | 1.194.945.000          |
| Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp                    |                        | 309.309.100            |
| Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế             | (13.207.505.100)       |                        |
| Chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                           |                        |                        |
| Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)                               | 20                     | 20                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ                      | -                      | 61.861.820             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                        | (1.879.435.357)        | 1.641.343.728          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp XN NPK HD                     |                        | 48.180.261             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này                        |                        | 61.861.820             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                        |                        |                        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>            | <b>(1.879.435.357)</b> | <b>1.751.385.809</b>   |
| <b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>Quý III/2020</b>    | <b>Quý III/2019</b>    |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 4.090.774.390          | 1.442.392.280          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:                  |                        |                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                  |                        |                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                  |                        |                        |
| Chi phí bằng tiền khác  |                        |                        |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ                           | 112.856.400            | 112.856.400            |

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <u>Quý III/2020</u>    | <u>Quý III/2019</u>    |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 416.722.682.425        | 611.058.130.121        |
| Chi phí nhân công         | 61.050.023.138         | 50.603.481.284         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 15.276.938.569         | 12.593.156.086         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 74.017.022.356         | 97.579.839.147         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 13.063.734.262         | 15.660.703.976         |
| <b>Cộng</b>               | <b>580.130.400.750</b> | <b>787.495.310.614</b> |

**10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <u>Quý III/2020</u>   | <u>Quý III/2019</u>   |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>             | <b>35.663.560.918</b> | <b>45.111.909.475</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>27.338.601.214</b> | <b>30.408.949.009</b> |

**11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 của Văn phòng Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/10/2020.

**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hải Yến**  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**Kế toán trưởng**  
**Lê Hồng Thắng**



**Tổng Giám đốc**  
**Phạm Thanh Tùng**